

QUAN HỆ GIỮA PHÁP LUẬT VỚI HƯƠNG ƯỚC TRONG QUẢN LÝ LÀNG XÃ DƯỚI TRIỀU NGUYỄN (1802-1884)

PHẠM THỊ NGỌC THU^{*}
NGUYỄN DUY BÌNH^{**}
HUỲNH BÁ LỘC^{***}

Làng xã Việt Nam một thực thể xã hội đặc biệt, là tế bào quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của đất nước. Vì vậy, các nhà nước quân chủ Việt Nam luôn có những chủ trương, chính sách và qui định chặt chẽ nhằm thực hiện quản lý làng xã một cách hiệu quả. Mô hình quản lý làng xã dưới thời phong kiến được tổ chức theo một cơ chế kép, chính quyền ở làng xã vừa do nhà nước tổ chức, quản lý theo qui định, nhà nước lại cho phép làng xã có quyền tự quản; nhà nước dùng pháp luật để quản lý, lại cho phép làng xã sử dụng những qui ước “lệ làng” làm công cụ điều hành ở làng...

Xuất phát từ cơ chế quản lý cổ truyền nêu trên, khi nghiên cứu về quản lý làng xã dưới triều Nguyễn, tác giả muốn trả lời câu hỏi, triều Nguyễn đã xử lý như thế nào mối quan hệ giữa “phép vua” và “lệ làng” trong quản lý làng xã Việt Nam ở thế kỷ XIX?

1. Nhà nước chú trọng tổ chức bộ máy quản lý làng xã

Vua Gia Long xác định rất rõ vị trí, vai trò của làng xã trong Chiếu định điều lệ hương đảng cho các xã dân Bắc Hà: “Nước là hợp các làng mà thành. Từ làng mà đến nước, dạy dân nên tục, vương chính lấy làng làm trước” (1). Giai đoạn từ 1802 đến 1830, để quản lý làng xã, nhà nước đã tiến hành việc kiểm tra hộ tịch ở Bắc Thành, số liệu cho biết có 23 phủ, 100 huyện, 848 tổng, 6.280 xã, thôn, phường, vạn, trại, sách. Số đinh thực nạp là 193.389 người. Số đinh trong sổ thường hành của triều Lê là 268.990 người, đến khi làm lại hộ tịch, dân nhiều người gian xảo, khai số không thực. Sổ dâng lên, vua (Gia Long) thấy sổ đinh kém đi không bằng lòng, nhưng nghĩ nước mới bình định, chính trị nên rộng rãi, nên tạm để đó (2). Về tổ chức xã ở triều vua Gia Long, Vũ Quốc Thông nhận định: “hoàng đế Gia Long tránh động đến các cơ chế xã, có thể bởi lẽ cơ chế xã ấy đã trải qua một sự tiến hóa lâu dài, đạt tới một đơn vị ổn định. Theo đó, những người đứng đầu các xã, hay xã trưởng được bầu lên bởi người dân trong xã của họ” (3).

^{*} TS. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG Tp. HCM

^{**} PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường DHSP Hà Nội

^{***} ThS. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG Tp. HCM

Từ 1831 đến 1945, triều Nguyễn đã bắt tay vào việc tổ chức, củng cố quyền lực của mình trong cả nước, đặc biệt là có những chính sách cụ thể với việc quản lý làng xã. Năm 1831, vua Minh Mạng cho cải cách hành chính toàn diện từ trung ương đến địa phương. Từ sau cuộc cải cách, hệ thống cơ quan hành chính và quan lại các cấp được tổ chức thống nhất, chặt chẽ, bao gồm 4 cấp: cấp tỉnh, dưới tỉnh có phủ và huyện; dưới huyện có tổng và xã. Trong đó tổng là một cấp hành chính trung gian giữa huyện và xã. Xã là đơn vị hành chính cấp cơ sở của nhà nước, có vai trò tương đối độc lập với trung ương.

Về bộ máy quan lại, ở các cấp hành chính địa phương từ Tri huyện trở lên do triều đình bổ nhiệm, từ Cai tổng (Chánh tổng) trở xuống đến Lý trưởng là do nhân dân bầu ra và được nhà nước phê duyệt. Vì lý do đó, đội ngũ Cai tổng, Lý trưởng là đội ngũ "dân quan" (4). Tức là một đội ngũ quan lại nhưng rất gần với nhân dân, được chính những người dân lựa chọn và được triều đình thừa nhận. Cách thức tổ chức này về mặt nào đó có thể xem là một biểu hiện của hình thức dân chủ, không phải dân chủ cá nhân cho người dân mà như là dân chủ tự trị cộng đồng của làng với nước, cơ chế được tổ chức cho thấy có một sự "thống nhất" quyền lực giữa triều đình trung ương và bộ máy quản lý làng xã ở địa phương.

Dưới thời vua Minh Mạng, đối với cấp cơ sở bổ chức Xã trưởng, thay bằng Lý trưởng và tùy quy mô sẽ có bộ máy Lý phó và Lý dịch đi kèm. Vua Minh Mạng quy định rõ tiêu chuẩn chọn Lý trưởng và phải do dân bầu: "Lý trưởng, Lý phó phải là những người vật lực, cần cán, phải do dân làng đồng tình bầu cử, phủ huyện xem kỹ lại rồi báo lên trên để cấp văn bằng, mộc triện,

làm việc được 3 năm xét ra giỏi giang thì tâu xin khen thưởng, người nào hèn kém tham ô thì cách đi" (5).

Nhà nước quy định chặt chẽ việc bầu Lý trưởng và các phụ việc cho Lý trưởng trong xã dựa theo số dân đinh. Lý trưởng nhất thiết phải có một số tài sản nhất định và cần cán, nhanh nhẹn. Ngoài điều kiện trên, Lý trưởng phải được chính viên Cai tổng cùng dân chúng sở tại đồng thời bầu cử. Mọi công việc trong làng xã Lý trưởng phải chịu trách nhiệm từ việc binh, lương, thuế khóa, phu phen tạp dịch, đến an ninh, xét xử kiện tụng nhỏ... Nếu Lý trưởng sau 12 năm làm việc không tham nhũng và để lại điều tiếng xấu gì thì được làng xã thưởng từ một đến năm sào ruộng. Việc miễn tạp dịch chung thân cũng là phần thưởng xứng đáng đối với Lý trưởng (6). Điều này cũng được ghi trong các hương ước của một số làng. Quyền lợi đi đôi với trách nhiệm, các viên Lý trưởng phải chịu trách nhiệm rất cao trước nhà nước, sẽ bị xử tội nặng trong những trường hợp làm thất thoát quyền lợi của nhà nước, hoặc xâm phạm quyền lợi của dân bị phát hiện như: ăn lậu suất đinh, thu lương thực trái kỳ hạn hoặc để cho dân đinh trốn sưu dịch.

Trong *Hoàng Việt luật lệ*, Điều "Đào tội sai dịch" mục Hộ dịch, chương Hộ Luật quy định: "Phạm thường dân trốn sang cư ngụ ấp gần phủ, châu, huyện để né tránh sai dịch thì phạt 100 trượng, đưa về làng cũ bắt làm việc. (nhưng) Chính người Xã trưởng, để điều, quan lại cố dung túng và người ở gần đó đến ăn núp gây tệ nạn cho mình, thì cùng tội với phạm nhân. Nếu Xã trưởng làng bên biết không đuổi họ về và quan ty ở đó không gởi thơ văn báo công việc đó. Nếu gởi thơ văn báo dấu mà ty quan sở tại ỷ kỷ làm ngơ, phạt mỗi người 60 trượng" (7). Và điều "ăn lậu đinh khẩu"

ghi: “phàm Xã trưởng giấu lậu trai tráng để làm việc cho nghiệp điền sản mình thì 1 đình phạt 60 trượng. Mỗi 1 đình tăng thêm 1 bậc, như 7, 8 đình cũng kể là 60 trượng. Tội đồ 1 năm cho đến 9 đình thì tăng 1 bậc là 90 trượng, đồ 1 năm rưỡi, là mô phỏng theo đó” (8).

Thời vua Tự Đức, qua nhiều lần chỉnh sửa triều đình đã ban hành “*Minh điều Hương ước*” (1852). Theo đó, các làng tùy theo lớn nhỏ được tùy nghi công cử các chức vụ để quản lý làng xã, gồm: Hội đồng Kỳ mục và các dịch mục chuyên trách những công việc nhất định, số lượng có thể lên đến vài ba chục người làm công việc làng xã. Theo *Minh điều Hương ước*, triều Nguyễn qui định có 3 nhóm hương chức: Một nhóm hương chức phải dựa vào lý lịch, đạo đức để làm nhiệm vụ giữ gìn truyền thống văn hóa; Một nhóm hương chức phải dựa vào học lực, đạo đức để làm nhiệm vụ thu xuất, sổ sách, công văn hành chánh; Một nhóm hương chức phải dựa vào sự siêng năng để sai phái phục dịch.

Nhà nước dùng biện pháp liên đới trách nhiệm để bắt làng xã phải đảm bảo nghĩa vụ của từng người dân đối với nhà nước, từ việc lấy lính, bắt phu dịch, đóng thuế... Nếu có một người dân trong làng trốn không thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thì làng phải bù. Có những xã, có những người dân phạm các tội lớn như trộm cướp hoặc làm giặc, nhà nước thường bắt tội Cai tổng, Phó tổng, Lý trưởng hoặc trị tội cả làng, thậm chí nếu bị quy tội làm giặc, có khi cả làng đó phải cùng chịu chung tội với người có tội, bị thi hành những hình phạt hà khắc. Hay như việc quản lý ruộng đất công làng xã là một trong những việc quan trọng, các xã phải thường xuyên làm việc này theo yêu cầu của nhà nước. Minh Mạng năm 1837 có quy định “mỗi sổ địa

bạ phải ghi rõ ranh giới của làng tại bốn bề (đông nam tây bắc), tổng số ruộng đất (gồm cả đất ở, ao hồ, đầm, gọi chung là thổ trạch, viên tri). Về ruộng, phải ghi rõ số ruộng công và ruộng tư. Sổ ruộng công phải ghi rõ diện tích từng hạng ruộng (tốt, xấu), loại ruộng theo mục đích sử dụng (thờ cúng, cấp cho dân đình, cấp cho những người đi lính và các đối tượng khác...). Các làng ven sông phải kê rõ diện tích các hạng công châu thổ (đất bãi bồi). Về ruộng tư, phải biên rõ diện tích, mốc giới, hạng ruộng của từng thửa, của từng chủ ruộng. Cuối bản địa bạ, Lý trưởng và trưởng bạ (người giữ giấy tờ về ruộng đất) phải cam kết các số liệu được ghi là hoàn toàn chính xác đến từng phân, tấc, nếu quan trên phát hiện gian lận thì phải chịu tội” (9). Về thuế “phàm đối gặt, giấu điền lương (hoàn hoàn không báo hộ để ghi vào sách) làm thất thoát thuế ở làng 1 mẫu đến 5 mẫu phạt 40 roi, mỗi 5 mẫu thêm 1 bậc, mọt tội là 100 trượng...”. “Lý trưởng biết mà không tố giác lên thì đồng phạm tội. Còn dân về lại làng phục nghiệp, sức cày ít mà ruộng cũ thì nhiều cứ làm cho hết sức mình trong cày cấy, khai báo cho quan ghi vào sổ bộ, theo ruộng nộp lương đương sai” (10).

Triều Nguyễn đã áp dụng chính sách mềm dẻo trong quản lý đối với cấp xã, không phải dùng nhiều biện pháp cưỡng chế của quản lý nhà nước, trật tự ở địa phương vẫn được duy trì, các chính sách quản lý làng xã hình thành ngày càng rõ nét và nhất quán. Nhà nước tuy không trực tiếp nhúng tay vào quản lý làng xã nhưng lại tổ chức quản lý cấp cơ sở bằng một hệ thống “quan dân” và cho phép họ sử dụng các lệ làng được ghi trong các hương ước, khoán ước... để quản lý, điều hành làng xã.

2. Mối quan hệ giữa pháp luật với hương ước, lệ làng

Nhà Nguyễn quản lý xã hội bằng luật thông qua bộ máy chính quyền các cấp. Bên cạnh đó, các vua nhà Nguyễn cũng nhận thức rất rõ là đối với làng xã, hương ước, lệ làng cũng thực sự có vai trò quan trọng, bởi dân gian còn có câu rằng: "phép vua thua lệ làng". Lệ làng là những phong tục, tập quán trong sinh hoạt, sản xuất... được dân làng lưu giữ và truyền từ đời này sang đời khác, thực hiện theo thói quen và phương thức chuyển giao thường bằng truyền khẩu, còn hương ước là lệ làng được văn bản hoá ghi trên giấy, khắc vào bia đá, gỗ... Những lệ làng quy định trong hương ước là những đúc kết có sự bàn bạc, phản ánh dân trí, tập tục quy định cụ thể về từng mặt trong đời sống của dân cư trong làng xã, chúng là những quy tắc xử sự được mọi thành viên trong cộng đồng tự giác thực hiện. Nhà nước đã tìm biện pháp để thâm nhập, sử dụng hương ước và thông qua hương ước để cụ thể hoá pháp luật, đưa pháp luật đi vào đời sống xã hội. Điều này kiến tạo nên mối quan hệ giữa pháp luật của nhà nước với hương ước - "luật làng", một mối quan hệ có tính chất vừa hợp tác, vừa mâu thuẫn, xung đột với nhau đã diễn ra khá sôi nổi dưới thời Nguyễn.

Dưới triều Nguyễn, trong khoảng thời gian từ 1802-1884, bức tranh hương ước ở các tỉnh Bắc kỳ rất phong phú, đa dạng. Dựa vào các hương ước đã sưu tầm được tuy chưa phải là đầy đủ, nhưng hy vọng với tư liệu có được, chúng ta bước đầu có thể nhìn nhận, đánh giá về mối quan hệ giữa pháp luật với hương ước, lệ làng dưới triều Nguyễn.

Thứ nhất, triều Nguyễn cho phép các làng xã giữ lệ riêng nhưng đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc xây dựng hương ước, nhà

nước loại bỏ những quy định được cho là nặng nề, trái luật và không phù hợp với thực tế xã hội để can thiệp vào đời sống của làng xã.

Nội dung của hương ước đều có những điều quy định trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của người dân làng xã trong nhiều mặt của đời sống. Tuy trong nội dung hương ước của các làng, xã có chỗ khác nhau nhưng cũng có nhiều điểm giống nhau tập trung ở một số điểm, như: Quy ước về tổ chức xã hội và trách nhiệm của các chức dịch trong làng, xã; Quy ước về đón mừng năm mới và tiết xuân thu; Quy ước về tế lễ thờ thần thành hoàng làng; Quy ước về chế độ ruộng đất, thuế, khoán, dâng lính; Quy ước về khuyến nông, thủy lợi; Quy ước về bảo vệ sản xuất, chăn nuôi; Quy ước về bảo vệ môi trường; Quy ước về việc hiếu, hỷ; Quy ước tuổi lên lão; Quy ước về động thổ, người nhập cư, táng ký; Quy ước về khuyến khích học tập và hỗ trợ học tập; Quy ước về khen thưởng người học hành chăm chỉ, thi cử đỗ đạt; Quy ước cứu người bị trộm, cướp; Lệ phạt kẻ ăn trộm hoặc chứa chấp kẻ gian, đồ lấy trộm; Quy ước về phòng và cứu hoả hoạn của dân làng... Hương ước quy định chi tiết, chặt chẽ các mối quan hệ: cá nhân - cộng đồng - tổ chức xã hội, cụ thể với từng hoàn cảnh, điều kiện, tập quán, sinh hoạt, trình độ dân trí.

Vua Gia Long đã rất quan tâm đến việc xây dựng một bộ quy tắc ứng xử, tập tục cho các địa phương. Nhà nước lắng nghe tính tự trị của làng xã, thừa nhận và cùng với nó quản lý làng xã. Tuy không trực tiếp nhúng tay vào các việc của làng xã, nhưng triều Nguyễn đã sử dụng pháp luật để quản lý, và thông qua việc điều chỉnh bộ máy "quan dân", kiểm soát lệ làng để can thiệp vào các hoạt động của làng xã. Vua Gia

Long là người rất quan tâm đến việc lập định lệ ở làng xã: “Gần đây giáo dục trẻ nãi, chính trị suy đồi, làng không tục hay, noi theo đã lâu, dẫm chìm quá đồi. Phàm tiết ăn uống, lễ cưới xin, việc ma chay và thờ thần phật, nhiều việc quá trốn, lẩn lể; bọn hào mục nhân đó mà dục khoét, người cùng dân đến nổi dạt xiêu, thực là bởi cơ ấy. Nay tham chiếu thêm bớt, xén chỗ quá đáng, để chỗ vừa phải, lập định lệ cho hương đảng, là muốn sửa đổi nguồn tệ để cùng về đường chính vậy” (11).

Vua Minh Mạng cũng vậy: “Trẫm đi Bắc tuần, xem xét địa phương, hỏi thăm phong tục, chính là muốn biết hết ẩn tình của dân...” (12). Qua nắm bắt tình hình thực tế, vua Minh Mạng đã chỉ đạo: “Việc hôn tế thì cứ cho theo phong tục, việc kiện cáo thì có luật nhà nước” (13), chính sách quản lý làng xã là sự kết hợp giữa phong tục và phép nước. Những việc quan trọng trong quản lý nhà nước như bảo vệ chính quyền, an ninh trật tự, quyền sở hữu đất đai, thuế má lao dịch, lấy lính... thì chiếu theo luật nước mà làm, còn những việc hôn nhân, ma chay, tế tự... triều đình cho phép chiếu theo lệ làng mà thực hiện. Vua Minh Mạng không chủ trương đánh mạnh vào phong tục, tập quán của làng xã, đó là kết quả của việc tính toán, cân nhắc rất kỹ của nhà quản lý. Vì vậy, dưới triều Nguyễn, nhà nước vừa ủng hộ vừa tìm cách hạn chế hương ước trong khuôn khổ nhất định.

Thứ hai, hương ước - lệ làng là nguồn bổ trợ cho pháp luật, góp phần mang pháp luật vào đời sống xã hội ở làng xã

Nhà nước ban hành pháp luật, ngoài việc ban hành ra các qui tắc xử sự mới nhằm điều chỉnh những mối quan hệ xã hội quan trọng theo ý chí của giai cấp thống trị, còn căn cứ vào những phong tục, tập quán có sẵn trong xã hội để bổ sung cho pháp

luật. Quy tắc xã hội được lựa chọn thường là những quy định mang tính chất phong tục, tập quán đã ăn sâu vào đời sống xã hội về đạo đức, tôn giáo, hôn nhân gia đình và các sinh hoạt văn hóa,... được người dân thực hiện một cách tự giác. Xét trong mối quan hệ giữa pháp luật với hương ước, lệ làng đều có nguồn xuất phát chung từ các quy phạm xã hội nên từ trong bản chất có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Có học giả người Pháp nhìn nhận làng xã như là những: “thực thể riêng của một nước; những nước khác trong một nước” (14). Trong thực tế người dân sống ở làng, với làng là chính, mọi việc đều diễn ra trong làng và do làng vì vậy người dân chỉ biết có làng, với nếp đó một số làng người dân coi trọng lệ làng hơn luật nước, thậm chí trong hương ước một số làng còn có những quy định nhằm ngăn cản hay trừng phạt những người kiện cáo quan trên khi xảy ra việc. Trong quản lý làng xã, nhà nước không trực tiếp nắm dân mà thông qua chiếc cầu nối là Hội đồng quan viên của làng xã. Bởi vậy nếu có người nào vi phạm pháp luật, nhà nước muốn xét xử thì phải thông qua chiếc cầu nối đó. Chính vì vậy, ngay từ thời vua Gia Long đã chủ trương từng bước dùng lệ làng để bổ trợ cho phép nước: “lệ làng phải đi vào khuôn khổ của phép nước, phải được quan cấp trên xét duyệt và nếu cần thì bác bỏ” (15). Đó cũng có thể được xem là một sự lựa chọn khôn khéo và phù hợp nhất để quản lý làng xã chặt chẽ mà hiệu quả trong một cơ chế khép kín mà làng xã người Việt vốn có. Thừa nhận làng xã và những quy định của nó, lấy đó làm nền tảng cơ sở ban đầu trong xây dựng luật pháp quốc gia. Quá trình đó cũng gắn với việc nhà nước lồng vào hương ước ý thức hệ và quyền lực của nó, cụ thể như các quy định về các quan hệ xã hội như

các quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ xóm làng...

Nhà nước cũng có thể sử dụng một số điều của hương ước để đưa trực tiếp vào luật hay lệ của mình, nhất là lệ. Những điều sau đây là từ một nội dung của hương ước nhằm bảo vệ nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp: *Hoàng Việt luật lệ* quy định "lén mổ thịt ngựa trâu của mình thì bị phạt 100 trượng, toàn bộ thị xương da đều phải nộp nhà quan" (16).

Trường hợp có những quy định ở các làng xã cũng được triều đình ghi nhận ban hành ra thành luật, thành lệ chung. Sự kiện năm 1834, cho thấy rõ điều đó: "... từ Hà Tĩnh trở ra trong tục lệ làng, xã dân và binh lính có giao ước riêng: cứ 3 năm hay 6 năm một lần thay đổi. Năm trước vụ án lính trốn ở Bắc Thành trước, có kẻ tự tiện lập ra khoản ước của làng, liền bị tội gông 1 tháng, khi mãn hạn, lại bị đánh ngay 100 trượng. Vậy xin từ nay về sau, theo lệ ấy mà thi hành. Vua y như lời bàn" (17).

Nhà nước luôn chủ trương dựa vào các phong tục tốt đẹp của làng xã để khen thưởng, khích lệ, động viên nhân dân. Ví như các vua đều hay thưởng cho các kỳ lão từ 70 tuổi trở lên với các bậc khác nhau, thưởng cho nghĩa tử hiếu thảo trong dân gian, thưởng người phụ nữ trinh tiết, thậm chí là cho lập đền thờ... Vua Minh Mạng từng dụ rằng: "Từ nay, quan các thành dinh trấn đều phải dụng tâm tìm hỏi nhân gian, có ai trăm tuổi trở lên, cùng là con hiếu thảo cha mẹ, có thực trạng rõ rệt, như tôi hỏi, sớm thăm, đón trước ý muốn, noi theo chí hướng, sống nuôi thờ, chết chôn cất, hết đạo làm con, mà châu xã đều khen là hiếu, người nghĩa thì thấy lợi không động lòng, như bắt được vàng mà trả lại chủ, của không muốn có vì may, lợi không muốn được hủ họa, từ hay nhận, lấy hay

cho, đều là hợp nghĩa, già trẻ đều tin là liêm, thì đều cho hương lý kết trình quan sở tại, kể đủ thực trạng, làm sách tâu lên, do bộ Lễ để bặt để chờ ban thưởng, để biểu dương điểm tốt thanh bình, chấn hưng thói tốt hiếu dễ, cho xứng cái ý thiết tha dạy bảo và sửa tục của trăm" (18). Một lệ định ban hành năm Tự Đức thứ 14 (1861) xuất phát từ phong tục kính trọng người cao tuổi, như: "... phẩm trật đồng hành ai hơn tuổi ngồi trên", đó là đối với tất cả các hạng, còn trong nội bộ đám lý trưởng, hương chức cũng "lấy tuổi làm thứ tự" không kể chức nào" (19).

Về con người, triều đình cũng mong muốn người nông dân gắn bó với ruộng đất, tránh nạn phiêu tán nhằm đảm bảo sản xuất nông nghiệp, thu thuế, bắt lính, giữ vững an ninh trật tự xã hội. Nội dung của hương ước xã Phù Xá Đoài, huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phúc, là một bản hương ước được sửa đổi lần cuối vào năm Thành Thái thứ 18 (1906) là một ví dụ thể hiện mối quan hệ này với pháp luật. Trong hương ước này, "Khoản 65. Phụ dịch về việc khuyến nông", ghi: "làng ta lấy nghề làm ruộng làm gốc, vậy những việc công ích như đắp bờ khuyến nông cùng xẻ ngòi, đắp đê để giữ nước làm ruộng, thời phụ dịch cứ bắt về điền hộ, không trừ ai" (20). *Hoàng Việt luật lệ* trong Phần Hộ luật mục Hộ dịch điều "Nhân hộ dĩ tịch vì định" ghi: "phàm quân dân, trạm dịch, thầy thuốc, thợ, nhạc sĩ nhà ai nấy đều lấy làng gốc làm nơi ổn định. Nếu trả quan làm dân, mạo thuế dân, làm thợ để miễn tị, dối nặng ra nhẹ, phạt 80 trượng, Quan ty chuẩn láo miễn thuế đưa đến biến loạn (cải lính làm dân, cải dân làm thợ) nơi làng xóm thì giống tội như trên" (21).

Như vậy, hương ước - lệ làng và pháp luật của nhà nước có mối quan hệ mật

thiết, gắn bó, bổ sung cho nhau theo chiều cơ bản là lệ làng phải phù hợp và không được trái với phép nước, lệ làng còn cụ thể hoá pháp luật của nhà nước.

Thứ ba, nhà nước định hướng việc xây dựng hương ước lệ làng. Tuy dựa vào hương ước lệ làng nhưng nhà nước luôn chủ động tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa luật của nhà nước với hương ước, lệ làng ở làng xã. Sự chủ động của nhà nước trong bổ nhiệm bộ máy quản lý làng xã và thông qua lực lượng đó để nhà nước kiểm soát hương ước lệ làng. Sự chủ động đó còn thể hiện thông qua việc nhà nước quy định chặt chẽ từ tiêu chuẩn người tham gia soạn thảo, hình thức trình bày, cách thức thông qua một bản hương ước được coi là hợp pháp ở các làng xã. Nhà nước kiểm soát việc ban hành hương ước ở hai cấp: Lý dịch (thực chất là bộ máy phong kiến ở làng) và việc đệ trình lên cấp trên.

Hương ước sau khi được soạn xong, để trở thành văn bản chính thức được thừa nhận của làng thì bản hương ước đó cần có chữ ký của tiên thử chỉ, lý trưởng và phó lý trưởng đương chức. Ngoài ra con dấu của làng cũng được quản lý chặt chẽ bởi nhà nước. Ví dụ như đứng tên ở đầu bản Hương ước làng La Cả là 66 người giữ các chức vụ: Hữu thị lang, Tổng tri lý đình tuyến, Thiêm tri, Tự thừa, Tri huyện, Huyện thừa, Xã trưởng, sinh đồ, xã mục, thôn trưởng... Cũng như vậy, đứng tên dưới bản Hương ước làng Mộ Trạch là 23 quan lại từ chức Tư vụ, Huấn đạo, đến Bồi tụng và 65 nho sinh trúng thức, sinh đồ, giám sinh, 13 Xã trưởng, xã sử, thôn trưởng. Sau đó nữa, bản hương ước phải được đưa lên trên cho bộ Lễ. Khi kiểm tra, các điều khoản trái với pháp luật, không theo tư tưởng nho giáo sẽ bị gạch bỏ. Như vậy, một mặt nào đó, nhà nước kiểm soát được việc soạn thảo và ban

hành hương ước từ đó tạo ra tính pháp lý của hương ước.

Thông qua đại diện của mình nhà nước nắm quyền xử phạt các vi phạm hương ước, người bị phạt trực tiếp là các chức dịch, Lý trưởng, lý phó. Tác giả Bùi Xuân Đính cho rằng: “thực tế cho thấy, “phép vua thua lệ làng” chỉ là sản phẩm của cường hào - vốn là các chức dịch làng xã tha hóa biến chất lũng đoạn lệ làng, bày đặt các quy định bất thành văn không đúng tinh thần pháp luật vì những mưu đồ và lợi ích cá nhân, hay để khống chế, ức hiếp nông dân, khi mà chính quyền trung ương suy yếu hoặc phải bận tâm đối phó với những công việc khác nên không với xuống làng được; còn khi chính quyền trung ương mạnh, nhà nước nắm được làng, kiểm soát được nạn cường hào thì hoàn toàn không có hiện tượng lệ làng “đứng trên” luật nước” (22).

Vua Gia Long trong “Chiếu về định điều lệ hương đảng cho các xã dân ở Bắc Thành” ban hành năm 1804 đã bàn đến việc điều chỉnh các sinh hoạt xã hội của làng, bao gồm: 1. Về tiết ăn uống, 2. Về lễ vui mừng, 3. Về lễ giá thú, 4. Về việc tang tế, 5. Việc thờ phồn thờ phạt (23). Với Dụ này, vua Gia Long đã thực sự dụng đến những vấn đề “cốt tử” của sinh hoạt làng xã và những điều thuộc về lệ làng, hương ước. Bài dụ ấy vua Gia Long thể hiện quan điểm của người đứng đầu nhà nước đối với quản lý làng xã, những phong tục góp phần giữ yên làng xã với “đất lề quê thói” được nhà nước cho phép tồn tại nhưng không được vượt quá quy định của nhà nước. Những chiếu những dụ của vua đều là luật cả. Nó cũng vừa thừa nhận và thuận ý với rất nhiều những nền nếp sinh hoạt, quy định tại các làng, nhưng vua Gia Long cũng hiểu rất rõ những sự thái quá sinh ra từ nền nếp sinh hoạt đó, và vua đã có những quy định của

mình để kiểm soát, định hướng cho nền nếp sinh hoạt trở lại với thuần phong mỹ tục, với đời sống hòa thuận cộng đồng, phù hợp với đời sống nhân dân trong các làng xã.

Trong Điều lệ Hương ẩm tửu lễ của *Luật Gia Long* của có viết: "Dân trong xã như có hội họp chuyện công tư chỉ cho phép dùng trầu cau làm lễ, không được lấy cơ là việc làng mà gom tiền bạc của dân, rồi quản tụ chè chén, trái lệnh, Xã trưởng bị phạt 50 roi.

Dân trong xã hoặc có dự Khoa trường theo lệnh của hoặc kể đến là tang chức ông Trùm cho người giá đó như là lễ mừng lớn nhỏ theo thứ bậc. Lễ khao vọng khánh hạ này chỉ cho phép dùng gia súc, nếp, trầu, rượu thay cho 3 tiền. Bình thường lễ khao vọng dùng gà, nếp, trầu, rượu thay cho một tiền 5 quan. Nếu Xã trưởng theo thói quen lệ làng sách nhiễu tiền bạc thì trái luật bị xử tội"

Phạm việc cúng lễ, chôn cất, tùy nhà giàu nghèo, xóm làng cùng giúp đỡ nhau, không được viện là lệ làng mà đòi hỏi trầu, heo ẩm thực làm trở ngại hiếu sự. Ai sai trái phạt 80 trượng... (24).

Năm 1834, vua Minh Mạng cũng ban huấn điều, ở điều Gây phong tục cho trung hậu có viết: "Phong tục có quan hệ với người ta không phải là nhỏ. Thói tốt tục hay thì có thể bỏ được hình luật và thôi được việc binh, trong bốn cõi sẽ có thái bình" (25).

Các vua cũng thường đi thị sát khắp nơi, và khi tìm hiểu về các phong tục địa phương, dò xét hiện tình các nơi thường ban bố những quy định. Như với những lễ tết dân gian, đền thờ dân gian cũng được chú ý và phục dựng, trùng tu. Với các hủ tục lạc hậu, khắt khe hay đầy rẫy mê tín dị đoan thì thường bỏ đi và điều chỉnh lại

bằng những mỹ tục, phù hợp cho lối sống thuần hậu.

Một lần Giám sát ngự sử đạo Thuận Khánh Bùi Mậu Tiên dâng sớ nói: "các hạt Bắc Kỳ (...) trong chỗ làng mạc, tục lệ thờ thần phần nhiều quá xa phí. Có một vài người biết lẽ phải, muốn sửa đổi đi thì lù hương nguyên cố giữ, cho là phong tục làng, vẫn không chịu đổi. Tiếng rằng thờ thần, thực ra làm hại dân. Khi đến lễ tang tế, đua nhau xa xỉ, đến nỗi có kẻ khuynh gia bại sản để trả nợ miệng. Tệ hại đến như thế, thực không phải là các nghĩa giúp đỡ, thương xót nhau" (26). Vua dụ rằng: "Lễ, tiết để ổn định lòng dân, pháp chế để phòng thói gian tà của dân. Đó là điều cốt yếu trong việc thay đổi phong tục. Nhưng việc thay đổi phong tục nên làm dần dần, mới là đạo hoàn toàn của vương giả (...). Có điều tục dân Bắc Kỳ sùng tín quỷ thần, nhiều nơi thờ cả dân thần, mở hội làm trò hát xướng liên miên nhiều ngày, thậm chí lại còn tiếm việt quá quắt trong các đồ nghi trượng và tiếng dùng xưng hô. Những thói tệ ấy không thể không sửa đổi một phen cho đúng đắn. Chuẩn giao cho bộ Lễ chăm chú bàn định điều cấm mà ban hành để cho giáo hóa được tỏ sáng và phong tục được nghiêm chỉnh..." (27). Trích dẫn trên cho ta thấy được mối quan tâm của vua Minh Mạng đến các vấn đề về phong tục, hương ước của làng. Và từ đó tác động một cách tích cực, dứt khoát trong việc thay đổi, xóa bỏ những điều không hay từng tồn tại trong các phong tục, nền nếp sinh hoạt của nhân dân. Những điều chỉnh của triều đình với hương ước, phong tục lệ làng như thường ít khi xảy ra nhưng rõ ràng trong một số trường hợp cần thiết, triều đình đã thực hiện nó một cách quyết liệt.

Như vậy, nhà nước cho phép làng lập hương ước tức là nhà nước chấp nhận tính

tự trị, tự quản của làng, nhưng một mặt vẫn tìm cách để hạn chế nó nhằm đảm bảo sự kiểm soát của nhà nước đối làng xã.

Thứ tư, nhà nước tạo mối gắn kết tính pháp lý của pháp luật với hương ước, lệ làng, nâng cao hiệu quả của pháp luật đối với quản lý xã hội cùng tính pháp lý của hương ước bằng các biện pháp như: để hương ước cụ thể hóa những quy định của pháp luật, đưa hương ước vào pháp luật để tăng cường tính cưỡng chế.

Nội dung văn bản của hương ước thường đơn giản hơn so với luật pháp nhưng lại cụ thể hơn và thường là quy định những điều rất tỉ mỉ. Có thể thấy hương ước như là những trường hợp cụ thể của luật trong quá trình áp dụng vào đời sống. *Hoàng Việt luật lệ* và các văn bản luật khác của triều Nguyễn đều có chế tài bằng hình phạt với ngũ hình cổ điển, còn hương ước lệ làng ở làng xã chế tài thấp hơn, là dư luận xã hội, phạt vạ, phạt cheo (phạt tiền). Mặt khác quy định xử phạt của hương ước cũng đơn giản và nhẹ hơn so với luật của nhà nước, nó chủ yếu điều chỉnh đối với những vi phạm nhỏ, thông thường. Còn những vi phạm mang tính nghiêm trọng hơn, gây ra thiệt hại lớn hơn ảnh hưởng trực tiếp đến một cá nhân hay sự an nguy của cộng đồng, quốc gia... thì dùng luật nước để xử lý. Ngoài ra, hương ước còn có những quy định nhằm thực hiện các nghĩa vụ của làng đối với nhà nước như nghĩa vụ thu thuế, nộp thuế, đảm bảo binh dịch.

Hay như chế độ binh dịch, nhà nước có chế độ binh dịch của mình, mỗi năm đều dựa vào làng xã để chọn lựa tráng đinh sung vào quân đội và có quy định thời hạn phục vụ. Trong thời hạn phục vụ nhà nước, nếu có kẻ đào tẩu, trốn nhiệm vụ về làng thì xã trưởng, lý trưởng có trách nhiệm bắt về lại quân ngũ. Nếu kẻ đó tiếp tục trốn

nữa thì làng xã sẽ được đòi thêm những khoản lệ phí và tiền lương trợ cấp của người đó trong quân ngũ, nếu người này không trả thì làng lại bắt cha mẹ, vợ con trả thay... Điều này vì thế được đưa vào nội dung của các hương ước như là một nghĩa vụ không thể thay thế của dân đinh.

Ở một góc độ khác ta có thể thấy, theo quy ước thông thường của các làng xã châu thổ Bắc Bộ về dân chính cư, ngụ cư hay các quy định về quyền lợi có những quy định trong hương ước rất khắt khe, nhưng chính những điều này lại được những quy định trong luật ủng hộ. Hương ước quy định "Tam đại thành tổ (ba đời thành tổ), tức là người ngụ cư đến sống ở làng phải trải qua ba đời: đời ông nội, đời cha và đời chính anh ta đều không phạm pháp, tôn trọng lệ làng, là người lương thiện, mới được xét cho dự hương ẩm" (28).

Điều lệ Tang táng của *Luật Hoàng Việt* quy định: "Phàm việc ma chay, chôn cất trong dân gian; nếu có tụ tập diễn kịch, và diễn tạp kịch hoặc dùng đàn sáo inh ỏi diễn xướng. Phạt kịch thì quan địa phương phải nghiêm cấm, ai làm sai, chiếu luật trị tội" (29). Trong mục Hương ẩm từ từ lễ quy định: "Phàm người cùng làng, thứ bậc, tuổi tác, và hương ẩm lễ đã có định thức rồi. Ai sai phạt 50 roi. Hương đẳng là nói theo bình thời đứng ngôi theo tuổi tác, thứ bậc, còn hương ẩm từ từ lễ là nói trên nghi thức hội ẩm. Lễ đã định nghi thức, ai phạm phạt roi" (30). Khoán ước của làng Quỳnh Đôi có ghi: "Năm thứ 7 Thiệu Trị (1847), ngày 8 tháng 8, làng lại bàn thủ lợn để kính biếu các ngài đậu hoàng bằng, nòng lớn kính biếu quan viên văn từ cử nhân trở lên, võ từ đội trưởng đương chức trở lên và các cố lão, lý trưởng đương làm được biếu một miếng thịt" (31). Một chỉ dụ của vua Tự Đức năm 1861 ghi: "các lý trưởng, hương

chức ngồi gian hữu, lấy tuổi làm thứ tự" (32).

Những điều luật và các quy định trong một số hương ước ở trên rõ ràng đã có một sự thống nhất cao giữa hai loại hình quy định này trong chính sách quản lý làng xã của triều Nguyễn. Tính gắn kết cao về pháp lý là cơ sở vững chắc để hương ước có thể đưa ra những quy định của mình và buộc cư dân thực thi các quy định đó.

3. Nhận xét

Thứ nhất, triều Nguyễn nhận thức rất sâu sắc tâm lý người dân ở làng xã bắt nguồn từ "làng có trước nước có sau", "làng gần nước xa", nguồn gốc của pháp luật và nguồn gốc của hương ước một phần đều bắt nguồn từ phong tục, tập quán nên Triều Nguyễn tiếp tục lựa chọn tôn trọng tính tự trị ở làng xã. Có thể nói trong xã hội truyền thống của người Việt, "con người hướng vào luật tục hơn là vào pháp luật" nên về nguyên tắc, nhà nước chỉ cần các làng xã bảo đảm đủ nguồn thuế (thuế đinh và thuế điền), lính và phu, còn lại là để làng tự tổ chức và điều chỉnh các mối quan hệ, các mặt đời sống xã hội trong nó. Tuy nhiên, nhà nước sẽ tạo ra những cơ chế, quy định nhằm tập trung vào điều chỉnh những người đại diện của mình đối với làng xã.

Thứ hai, triều Nguyễn từng bước đưa quyền lực và ý thức hệ của mình vào xây dựng hương ước. Điều này thể hiện ở chỗ có các điều khoản về quan hệ xã hội của làng xã thể hiện tinh thần ý thức hệ Nho gia. Đó là những quy định về việc hiếu hỉ theo lễ tiết Nho giáo, về quan hệ cha con, vợ chồng, quan hệ nam nữ, quan hệ giữa các thế hệ người trong làng theo tôn ti trật tự của Nho giáo... Điều này thể hiện sự phù hợp giữa lợi ích nhà nước và làng xã.

Thứ ba, triều Nguyễn quản lý việc soạn thảo hương ước ở mỗi làng xã thông qua tổ

chức bộ máy ở làng xã. Nhà nước quy định những người có tiêu chuẩn rõ ràng có thể tham gia vào xây dựng hương ước (có chức phận chính thức, có trình độ Nho học, có tuổi tác và có đức hạnh), vạch ra những tiêu chuẩn của một hương ước và kiểm duyệt. Như vậy hương ước trở thành công cụ quan trọng được pháp luật quy định giúp nhà nước nắm được làng xã.

Thứ tư, xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của làng xã, triều Nguyễn đã xây dựng chính sách của mình phối hợp với bộ máy quản lý làng xã và hương ước của nó để mong muốn tạo nên hiệu quả trong việc điều hành, quản lý đất nước. Chủ trương và chính sách đó trên thực tế đã tạo nên những mặt tích cực, đưa làng xã vào đúng quỹ đạo quản lý của triều đình. Dẫu không nắm được hoàn toàn làng xã thì nhà nước cũng đã đưa được làng xã vào khuôn khổ của mình.

Tuy nhiên, triều Nguyễn vẫn không thể kiểm soát hoàn toàn làng xã trong tay mình. Hội đồng kỳ mục vẫn là một thế lực lớn trong làng, những ý kiến, những "mặt nghị" của Hội đồng luôn là tiếng nói quyết định cho hầu hết các sự việc của làng và liên quan đến làng. Từ việc ruộng đất đến việc của các gia tộc, phe giáp, việc từng cá nhân, thậm chí những chuyện lớn có tính phạm luật nước nhưng vì danh dự của làng Hội đồng cũng có thể thực thi những "quyền lực ngầm" nhằm ngăn cản sự việc được đưa ra bên ngoài... Đối với nhà nước, làng xã vốn luôn có tính hai mặt: vừa nhất trí vừa không nhất trí, vừa thần phục và phản đối (đôi khi ngầm). Đó có thể xem là quan hệ phụ thuộc không triệt để. Và làng xã cũng dễ phản ứng mỗi lần nhà nước thi hành một chính sách đụng chạm đến lợi ích của nó, đó là vấn đề chúng ta phải tiếp tục nghiên cứu.

CHÚ THÍCH

- (1). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 583.
- (2), (11), (24). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập I, sdd, tr. 717, 583, 583-587.
- (3). Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mạng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 1998, tr. 159-160.
- (4). Nguyễn Minh Tường, *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mạng*, sdd, tr. 159.
- (5). Bùi Xuân Đính, *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam những suy ngẫm*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005, tr. 392.
- (6). Vũ Duy Mẫn, *Hương ước cổ làng xã đồng bằng bắc bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 288.
- (7). Hoàng Việt luật lệ (Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), tập II, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 1994, tr. 287.
- (8). Hoàng Việt luật lệ, tập II, sdd, tr. 275.
- (9). Bùi Xuân Đính, *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam những suy ngẫm*, sdd, tr. 367.
- (10). Hoàng Việt luật lệ (Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), tập II, sdd, tr. 292-293.
- (12). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 221.
- (13). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, sdd, tr. 221.
- (14). Bùi Xuân Đính, *Hương ước và quản lý làng xã*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 98.
- (15). Nhiều tác giả, *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 27.
- (16). Trương Thị Hòa, *Chủ đích, phương châm xây dựng và thực thi pháp luật của Gia Long - Mấy vấn đề về quản lý Nhà nước và cải cách pháp quyền trong lịch sử Việt Nam*, tập II, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 74.
- (17). Hoàng Việt luật lệ (Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), tập IV, Nxb. Văn hóa - Thông tin, 1994, tr. 529.
- (18). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập IV, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 356.
- (19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập II, sdd, tr. 222.
- (20). Lê Đức Tiết, *Về hương ước lệ làng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 52.
- (21). Nhiều tác giả, *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, II, sdd, tr. 31-32.
- (22). Hoàng Việt luật lệ (Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), tập II, sdd, tr. 274.
- (23). Bùi Xuân Đính, *Nhà nước và pháp luật thời phong kiến Việt Nam những suy ngẫm*, sdd, tr. 291.
- (25). Hoàng Việt luật lệ (Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), tập III, sdd, tr. 542.
- (26), (27), (28). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập IV, sdd, tr. 234, 885, 886.
- (29). Vũ Duy Mẫn, *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*, sdd, tr. 243.
- (30). Hoàng Việt luật lệ (Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), sdd, tr. 451.
- (31). Hoàng Việt luật lệ (Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Văn Tài dịch), tập III, sdd, tr. 451.
- (32). Nhiều tác giả, *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, II, sdd, tr. 47.